|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN**  **TỈNH QUẢNG TRỊ**  Số: /ĐA-UBND | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  *Quảng Trị, ngày tháng 5 năm 2018* |

DỰ THẢO

**ĐỀ ÁN**

**Định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018- 2020**

**Phần thứ nhất**

**SỰ CẦN THIẾT VÀ CĂN CỨ PHÁP LÝ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

**I. SỰ CẦN THIẾT**

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước trong nhiều năm qua nhằm cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người nghèo, trong đó hỗ trợ phát triển sản xuất là giải pháp quan trọng giúp các hộ nghèo, cận nghèo nâng cao thu nhập thoát nghèo bền vững góp phần thu hẹp khoảng cách về mức sống giữa nông thôn và thành thị, giữa các vùng, miền, các dân tộc và các nhóm dân cư. Giai đoạn 2011- 2015, các chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện trong 03 chương trình giảm nghèo được Trung ương ban hành gồm:

- Hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo đối với 61 huyện nghèo theo Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ;

- Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ;

- Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 10/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.

Tuy vậy, việc thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo trong giai đoạn vừa qua còn tồn tại, hạn chế, vướng mắc như: Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo dàn trải, không tập trung, các chính sách hỗ trợ còn chồng chéo về nội dung, đối tượng hưởng thụ, địa bàn, thiếu nhất quán về quy trình thực hiện, định mức hỗ trợ khác nhau, một số chính sách mang tính chất cho không đã ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác giảm nghèo, hạn chế tính sáng tạo, chủ động của các địa phương, tạo tâm lý ỷ lại trong nhân dân.. v.v.

Giai đoạn 2016- 2020 Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số[1722/QĐ-TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=1722/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 02 tháng 9 năm 2016 phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020 *(sau đây viết tắt là Quyết định số 1722/QĐ-TTg)* đã tích hợp 03 chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo giai đoạn 2011-2015 thành một chính sách chung thực hiện cho giai đoạn 2016- 2020, nhằm loại bỏ những chính sách không phù hợp, chồng chéo, bổ sung những chính sách mới thống nhất cho các đối tượng hưởng lợi...

Theo đó, ngày 15/02/2017 Bộ Tài chính có Thông tư số 15/2017/TT- BTC Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020, Bộ Nông nghiệp và PTNT có Thông tư số 18/2017/TT- BNN ngày 09/10/2017 hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020, trong đó thẩm quyền quy định về định mức hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo bền vững giao cho Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định, cụ thể như sau:

*“Đối với các dự án do địa phương thực hiện: UBND cấp tỉnh trình HĐND cùng cấp quyết định mức hỗ trợ cụ thể đảm bảo phù hợp với điều kiện, đặc điểm, tính chất của từng dự án, mô hình và khả năng ngân sách của địa phương và chế độ, định mức chi tiêu hiện hành”*.

Vì vậy, việc xây dựng đề án **“Định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018-2020”** là cần thiết, là cơ sở pháp lý trong việc triển khai các chính sách của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh và đảm bảo hiệu quả.

**II. CĂN CỨ PHÁP LÝ**

- Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo;

- Quyết định số 900/QĐ- TTg ngày 20/6/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017- 2020;

- Quyết định số 131/QĐ- TTg ngày 25/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo giai đoạn 2016- 2020;

- Quyết định số 414/QĐ- UBDT ngày 11/7/2017 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt thôn đặc biệt khó khăn vào diện đầu tư Chương trình 135 giai đoạn 2017- 2020;

- Quyết định số[1722/QĐ- TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=1722/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;

- Thông tư số 15/2017/TT- BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;

- Thông tư số 18/2017/TT- BNNPTNT ngày 09/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về  hướng dẫn một số nội dung thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 20/4/2017 của Tỉnh ủy về Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025;

- Chỉ thị số 07/CT-TU ngày 22/6/2016 của Ban thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020;

- Quyết định số 2415/2017/QĐ- UBND ngày 01/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc Quy định về phân cấp quản lý, điều hành thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2016- 2020.

**Phần thứ hai**

**THỰC TRẠNG VỀ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH**

**GIAI ĐOẠN 2011- 2017**

**I. KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIAI ĐOẠN 2011- 2017**

**Kết quả thực hiện**

Tổng kinh phí thực hiện Chương trình: 74.784,029 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ là 70.042,217 triệu đồng, huy động nguồn khác là 4.741,812 triệu đồng thực hiện 140 mô hình, 77 dự án với 13.977 hộ được hưởng lợi[[1]](#footnote-1), cụ thể như sau:

**1.1. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 30a giai đoạn 2010- 2017.**

a) Kết quả thực hiện

Tổng kinh phí thực hiện phát triển sản xuất, xây dựng mô hình: 31.355,42 triệu đồng, trong đó ngân sách Trung ương hỗ trợ 28.547,21 triệu đồng, nhân dân đóng góp 2.708,21 triệu đồng, Viện nghiên cứu và phát triển ngành nghề nông thôn Việt Nam hỗ trợ 100 triệu đồng, có 4.379 hộ tham gia và hưởng lợi, chủ yếu tập trung phần lớn là huyện Đakrông và kết quả cụ thể như sau:

- Đối với hỗ trợ chuyển đổi giống cây trồng, vật nuôi đã hỗ trợ trực tiếp cho người dân phát triển sản xuất là 20.418 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước hỗ trợ 1.865 triệu đồng, với 3.415 hộ hưởng lợi, đã hỗ trợ cho người dân trên hàng nghìn cây, con các loại, vật tư phân bón, thức ăn gia súc và nhiều máy móc thiết bị khác.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình: Đã xây dựng được một số mô hình với 189 hộ và 02 cộng đồng thôn tham gia với tổng kinh phí 4.036,899 triệu đồng, trong đó kinh phí nhà nước hỗ trợ 3.093,827 triệu đồng, người dân đóng góp 843,072 triệu đồng, nguồn hỗ trợ từ Viện nhiên cứu và phát triển ngành nghề nông thôn 100 triệu đồng, thực hiện nhân rộng các mô hình như: Trồng cây cao su tiểu điền, nuôi lợn bản, lâm sản ngoài gỗ trồng cây bời lời, trồng mây dưới tán rừng, trồng cây mắc ca, thâm canh lúa nước, nuôi gà thả vườn .v.v.

- Đối với hỗ trợ giao khoán, bảo vệ và phát triển rừng trồng:

+ Công tác lập hồ sơ giao khoán bảo vệ rừng: Đã thực hiện với diện tích 11.950 ha với tổng số hộ giao khoán là 864 hộ, kinh phí 1.612,5 triệu đồng, kinh phí chi trả cho người nhận khoán bảo vệ rừng là 10.334,748 triệu đồng.

+ Hỗ trợ trồng rừng sản xuất: Đã hỗ trợ trồng mới tập trung 2.187,9 ha cho các hộ gia đình tại các xã vùng rừng nguyên liệu theo quy hoạch, cây trồng chủ yếu là keo tai tượng với thu nhập ước đạt bình quân 40 triệu đồng/ha.

*(Chi tiết có phụ lục 02, 05 đính kèm)*

b) Đánh giá kết quả thực hiện

Qua 8 năm thực hiện huyện Đakrông đã triển khai các chính sách hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi và nhân rộng các mô hình giảm nghèo đã và đang phát huy tiềm năng, lợi thế đất đai, hình thành các mô hình phát triển kinh tế, tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho đồng bào dân tộc thiểu số gắn với xóa đói, giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới.

Tuy vậy, chính sách về hỗ trợ phát triển sản xuất ở huyện nghèo 30a còn một số hạn chế như: Một bộ phận nhân dân chưa mạnh dạn áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất còn nặng tính cho không nên thiếu hiệu quả, các mô hình sản xuất giảm nghèo khó nhân rộng trên địa bàn. Diện tích rừng khoán ở cách xa vùng dân cư, các khu rừng được khoán mới dừng lại ở hoạt động bảo vệ rừng, một số rừng được khoán chưa phát huy được giá trị kinh tế, người dân chưa thực sự sống bằng nghề rừng, một số hộ còn thiếu đất canh tác, sản xuất nông nghiệp nên ảnh hưởng đến công tác bảo vệ rừng.

**1.2. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2013- 2017**

a) Kết quả thực hiện

- Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất: 39.179 triệu đồng, trong đó ngân sách nhà nước: 37.265 triệu đồng; huy động nguồn khác và dân đóng góp: 1.914 triệu đồng thực hiện 67 mô hình, 24 dự án với 9.081 hộ được hưởng lợi trong đó có trên 6.357 hộ thoát nghèo với trên 73 mô hình, dự án có hiệu quả được nhân rộng; dự án đã hỗ trợ trên 2.971.864 cây giống các loại, 14.668 vật nuôi và trên 186.370 kg vật tư khác...*( Chi tiết có phụ lục 03, 06 đính kèm)*

b) Đánh giá kết quả thực hiện

Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc Chương trình 135 đã và đang mang lại hiệu quả thiết thực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp, nông thôn, xóa đói, giảm nghèo từng bước nâng cao đời sống của người dân đẩy mạnh phát triển kinh tế- xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng đặc biệt là tại địa bàn các vùng khó khăn, biên giới.

Thông qua các dự án trên, người dân đã thay đổi phương thức sản xuất mới, biết lựa chọn giống cây trồng, vật nuôi phù hợp với điều kiện sản xuất của địa phương và áp dụng các biện pháp kỹ thuật tiên tiến để chuyển đổi mô hình sản xuất đem lại giá trị kinh tế cao; một số địa phương đã tập trung hỗ trợ những nội dung mang tính bền vững như hỗ trợ máy móc, thiết bị, giống gia súc, giống cây ăn quả, xây dựng các mô hình phát triển sản xuất tiên tiến.

Tuy nhiên các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất như hỗ trợ giống cây, con trực tiếp vào sản xuất và xây dựng mô hình vẫn còn dàn trải, manh mún, nhỏ lẻ, chưa tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá hoặc hình thành các vùng sản xuất tập trung.

**1.3. Dự án nhân rộng mô hình giai đoạn 2013-2017**

a) Kết quả thực hiện:

Tổng kinh phí thực hiện nhân rộng mô hình là 4.249,6 triệu đồng trong đó ngân sách nhà nước là 4.230 triệu đồng và nhân dân đóng góp 19,6 triệu đồng, thực hiện 26 mô hình, 11 dự án với 517 hộ hưởng lợi trong đó có 362 hộ thoát nghèo với trên 30 mô hình, dự án có hiệu quả được nhân rộng; dự án đã hỗ trợ cho trên 2.975 cây giống các loại, 24.561 vật nuôi và 32.900 kg vật tư khác... *(Chi tiết có phụ lục 04, 07 đính kèm)*

b) Đánh giá kết quả thực hiện. Các mô hình giảm nghèo thực hiện khá bài bải, hiệu quả và đồng bộ. Tuy nhiên, kinh phí thực hiện còn hạn chế so với nhu cầu do đó nhiều mô hình chưa được nhân ra diện rộng.

**2. Đánh giá chung về kết quả thực hiện, khó khăn vướng mắc**

**2.1. Những kết quả đạt được**

- Công tác chỉ đạo từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiệu quả, huy động các nguồn lực tương đối tốt, hoàn thành chỉ tiêu giảm nghèo của tỉnh. Góp phần nâng cao nhận thức về mục tiêu, vai trò, ý nghĩa của chương trình giảm nghèo, làm chuyển biến nhận thức, hành động của các cấp, ngành, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn xã hội vào công cuộc xóa đói giảm nghèo của tỉnh.

- Nhận thức của nhân dân về công tác xóa đói giảm nghèo có sự chuyển biến và nâng cao rõ rệt, nhóm hộ nghèo, hộ có thu nhập thấp và nhóm hộ ở vùng cao biết áp dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, kinh doanh và vươn lên thoát nghèo, làm giàu cho bản thân.

- Nhận thức của người dân về chuyển đổi cơ cấu mùa vụ, chọn giống cây trồng vật nuôi, phương thức canh tác, chăm sóc, bảo vệ rừng ngày càng được cải thiện.

- Nhiều giống cây trồng, vật nuôi có năng suất và giá trị cao hơn đã thay thế các giống cũ, có năng suất chất lượng thấp.

**2.2. Những tồn tại, hạn chế**

- Một số nội dung và định mức hỗ trợ phát triển sản xuất còn bất cập và nhiều đầu mối quản lý dẫn đến nguồn lực bị phân tán; việc phân công quản lý chỉ đạo điều hành một số chính sách còn chồng chéo; việc phối hợp giữa các ngành, các cấp trong tổ chức thực hiện chính sách chưa được chặt chẽ và thường xuyên.

- Một số chính sách mang tính chất cho không đã ảnh hưởng đến hiệu quả của công tác giảm nghèo, hạn chế tính sáng tạo, chủ động của các địa phương, tạo ra tính ỷ lại của một bộ phận người nghèo.

- Ở cấp hộ gia đình, do các hộ nghèo, vùng nghèo nhận được đầu tư hỗ trợ từ nhiều chính sách khác nhau, các chính sách này lại không thống nhất quán về mức hỗ trợ đầu tư và nguồn lực không đủ để có một kế hoạch sản xuất đồng bộ, với qui mô lớn hơn tạo sức bật thoát nghèo.

- Các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện theo phương thức áp định mức phân bổ vốn hàng năm cho các xã theo hướng bình quân chia đều; không thực hiện theo thứ tự ưu tiên (hỗ trợ cuốn chiếu) để tập trung nguồn lực đầu tư hình thành vùng sản xuất có quy mô, chất lượng.

- Các mô hình thực hiện phần lớn hỗ trợ trực tiếp cho hộ hoặc nhóm hộ, ít hỗ trợ thông qua các hình thức liên kết khác như: Hợp tác xã, Tổ hợp tác, câu lạc bộ cùng sở thích, vì vậy năng suất chất lượng sản phẩm chưa đủ mạnh để hình thành hàng hóa, cạnh tranh trên thị trường.

- Một số nội dung hỗ trợ chưa tập trung vào các nông sản chủ lực, lợi thế cạnh tranh trên thị trường. Việc hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi một lần chưa phát huy hiệu quả do người nghèo, dân tộc chưa làm quen.

- Công tác lồng ghép các chương trình, dự án khác...với hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo bền vững chưa thực hiện có hiệu quả, nhiều địa phương tập trung quá nhiều vào xây dựng cơ sở hạ tầng thiết yếu và xây dựng cơ bản.

**II. ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THỰC HIỆN GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG GIAI ĐOẠN 2011- 2017**

**1. Định mức hỗ trợ phát triển sản xuất của 3 chương trình thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011- 2017**

**1.1. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho hộ nghèo ở các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013** *(Chương trình 135);*

Thực hiện Thông tư liên tịch số 05/2013/TTLT-UBDT-NNPTNT-KHĐT-TC-XD ngày 18/11/2013 của Ủy ban Dân tộc, Bộ Nông nghiệp và PTNT, Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng và văn bản số 761/BNN- KTHT ngày 05/3/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT; Thông tư 46/2014/TT-BNNPTNT ngày 05/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT cụ thể như sau:

Mức hỗ trợ tối thiểu và tối đa cho 01 hộ tham gia dự án hỗ trợ sản xuất, gồm:

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo và hộ khác (trong nhóm hộ) áp dụng theo quy định tại Thông tư liên tịch số 68/TTLT- BTC- BLĐTBXH ngày 21/5/2013 của liên bộ: Lao động, thương binh và xã hội, Tài chính với mức hỗ trợ tối thiểu và tối đa theo cơ chế hỗ trợ trọn gói khi thực hiện dự án hỗ trợ sản xuất, tùy theo từng mô hình cụ thể, các hộ chỉ được hỗ trợ 01 lần chi phí để triển khai thực hiện 01 loại mô hình, như sau:

+ 7.000.000- 10.000.000 đồng/hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

+ 5.000.000 - 7.000.000 đồng /hộ nghèo sinh sống ở vùng khác.

- Hộ cận nghèo và hộ khác:

+ Hộ cận nghèo: Mức hỗ trợ bằng 70% của hộ nghèo

+ Hộ khác (hộ không thuộc hai đối tượng trên nằm trong nhóm hộ): mức hỗ trợ bằng 50% của hộ nghèo.

**1.2. Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo theo Quyết định số 1489/QĐ-TTg ngày 10/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ.**

Thực hiện Thông tư 68/2013/TTLT-BTC-BLĐTBXH ngày 21/5/2013 của Liên bộ: Tài chính và Lao động–Thương binh và Xã hội để triển khai hợp phần nhân rộng mô h́nh phát triển sản xuất (dự án 3) và Văn bản số 2585/UBND-VX ngày 05/7/2016 của UBND tỉnh Quảng Trị về việc tiếp tục hướng dẫn các địa phương áp dụng Thông tư 68/2013/TTLT- BTC- BLĐTBXH ngày 21/5/2013.

Mức hỗ trợ theo cơ chế hỗ trợ trọn gói: Tùy theo mô hình cụ thể, hộ nghèo được hỗ trợ một lần chi phí để triển khai thực hiện mô hình, cụ thể như sau:

- 7.000.000 đồng/hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở địa bàn huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- 5.000.000 đồng/hộ nghèo sinh sống ở vùng khác.

**1.3. Hỗ trợ phát triển sản xuất để giảm nghèo đối với huyện nghèo 30a** (theo Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 để thực hiện Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ)

Thực hiện theo Thông tư số 52/2014/TT-BNNPTNT ngày 29/12/2014 của Bộ Nông nghiệp và PTNT. Cụ thể như sau:

- Hỗ trợ bảo vệ rừng, phát triển rừng và sản xuất nông lâm kết hợp.

+ Hỗ trợ một lần hộ gia đình được giao đất trồng rừng sản xuất từ 5-10 triệu đồng/ha để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng rừng.

+ Trồng và chăn sóc rừng phòng hộ: 15 triệu đồng/ha, trong đó: trồng rừng 10 triệu đồng/ha, chăm sóc rừng 3 năm 5 triệu đồng/ha (các năm thức nhất, thứ 2 mỗi năm hỗ trợ 2 triệu đồng/ha, năm thứ 3 hỗ trợ 1 triệu đồng/ha).

+ Hỗ trợ một lần cho hộ gia đình được giao đất trồng rừng sản xuất với mức hỗ trợ tối đa: 7 triệu đồng/ha hỗ trợ mua cây giống, phân bón, chi phí công trồng rừng, chi phí lập hồ sơ thiết kế (trồng mới 4,5 triệu đồng/ha, chăm sóc năm thứ nhất 1,5 triệu đồng/ha, năm thứ hai: 01 triệu đồng/ha)

- Hỗ trợ khai hoang, phục hóa, cải tạo ruộng đất:

+ 15 triệu đồng/ha khai hoang;

+ 10 triệu đồng/ha phục hóa;

+ 15 triệu đồng/ha cải tạo ruộng đất;

- Đối với tiêm phòng gia súc:

+ Hỗ trợ 100% tiền vắc xin và chi phí bảo quản vắc xin để tiêm phòng đối với các bệnh nguy hiểm cho hộ nông dân trực tiếp chăn nuôi.

+ Đối với vắc xin tai xanh chỉ hỗ trợ vắc xin tiêm phòng cho lợn nái, lợn đực giống;

+ Đối với vắc xin cúm gia cầm chỉ hỗ trợ tiêm phòng cho gia cầm tại các xã đã có ổ dịch cũ, địa bàn có nguy cơ cao xảy ra cúm gia cầm;

- Đối với chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế:

+ Về cây trồng: Hỗ trợ giống cây trồng và phân bón: Áp dụng điểm b và điểm a khoản 3 Điều 1 của Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Hỗ trợ một lần tiền mua giống và hỗ trợ ba năm tiền mua phân bón để chuyển từ trồng cây hàng năm sang trồng cây lâu năm (chè, cà phê, ca cao, hồ tiêu, điều, cao su, cây ăn quả…); cây nguyên liệu sinh học;

- Hỗ trợ tiền mua giống và phân bón cho ba vụ sản xuất liên tiếp để chuyển đổi cơ cấu giống đối với cây ngắn ngày, bao gồm: Cây lương thực, cây thực phẩm, cây hoa các loại;

+ Về vật nuôi: Mức hỗ trợ từ một đến hai lần tiền mua giống gia cầm hoặc một lần tiền mua giống gia súc, mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ.

+ Đối với hộ nghèo ngoài các chính sách được hưởng nêu trên còn được hỗ trợ những hạng mục theo điểm d, khoản 3, khoản 5, 6 điều 1 tại Quyết định số 2621/QĐ-TTg ngày 31/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ. Cụ thể:

- Hỗ trợ một lần với mức 1,5 triệu đồng/hộ để cải tạo ao nuôi thủy sản có diện tích ao từ 100 m2 trở lên;

- Hỗ trợ một lần với mức 02 triệu đồng/hộ để làm chuồng trại chăn nuôi;

- Hỗ trợ một lần cho hộ để mua giống cỏ trồng phát triển chăn nuôi trâu, bò. Mức hỗ trợ là 04 triệu đồng/ha đất trồng cỏ;

- Hỗ trợ lãi suất vay vốn ưu đãi bằng 50% lãi suất cho vay hộ nghèo để mua giống gia súc, gia cầm thủy sản hoặc phát triển ngành nghề. Mức vay được hỗ trợ tối đa là 10 triệu đồng/hộ. Thời gian hỗ trợ lãi suất là 3 năm.

- Hộ nông dân tham gia dự án chuyển đổi cơ cấu sản xuất được tập huấn kỹ thuật theo quy định tại Nghị định số [02/2010/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=02/2010/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1" \t "_blank) ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông.

- Hỗ trợ xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm.

Những huyện có hoạt động xúc tiến thương mại được hỗ trợ 200 triệu đồng/năm để thông tin thị trường cho nông dân; xúc tiến thương mại, quảng bá, giới thiệu sản phẩm nông, lâm, thủy sản của địa phương.

*(chi tiết có phụ lục 08 đính kèm)*

**2. Đánh giá về định mức thực hiện mục tiêu giảm nghèo giai đoạn 2011-2017**

Định mức hỗ trợ về phát triển sản xuất từ 5-10 triệu đồng/hộ theo hình thức hỗ trợ 100% đối với hộ nghèo, 70% đối với hộ cận nghèo và 50% đối với hộ khác. Với mức hỗ trợ đó, chưa cải thiện được tình hình khó khăn của người nghèo, nhất là người đồng bào dân tộc. Nguyên nhân những năm trở lại đây giá vật tư đầu vào tăng (nhất là giá cả gia súc[[2]](#footnote-2), vật tư hàng hóa...) nên mức hỗ trợ từ 5- 10 triệu đồng/hộ thì đa phần người nghèo không có vốn đối ứng (điển hình như hỗ trợ mua bò giống cho hộ nghèo ở miền núi là một trong những hình thức hỗ trợ hiệu quả giúp thoát nghèo nhanh và bền vững. Tuy nhiên với mức hỗ trợ nêu trên thì người nghèo khó tiếp cận được, hơn nữa để thoát nghèo bền vững mỗi hộ ít nhất phải có 02 con trở lên).Vì vậy, các địa phương phải chuyển qua thực hiện hỗ trợ các cây, con giống có giá trị thấp hơn như: Dê, lợn, gà v.v. để đảm bảo quy định, dẫn đến hiệu quả thoát nghèo chưa cao.

Mức hỗ trợ không thống nhất trên cùng 1 địa bàn, 1 đối tượng nên việc triển khai không tập trung; kinh phí không đủ lớn so với nhu cầu để đầu tư có bài bản cho các hộ nghèo, dẫn đến nhiều hộ tái nghèo và chưa thoát được nghèo.

**III. KẾT QUẢ GIẢM NGHÈO CHUNG CỦA TỈNH[[3]](#footnote-3)**

**1. Kết quả giảm nghèo giai đoạn 2011- 2015**

Giai đoạn 2011- 2015, thông qua tác động, hiệu quả của việc thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo trên địa bàn tỉnh, có 20.837 hộ thoát nghèo, 1.726 hộ tái nghèo và 1.257 hộ phát sinh nghèo mới; tổng số hộ nghèo giảm là 17.854 hộ. Cuối năm 2015, toàn tỉnh còn 11.781 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 6,92% so với tổng số hộ; 12.138 hộ cận nghèo, chiếm tỷ lệ 7,13% so với tổng số hộ.

Tỷ lệ hộ nghèo của tỉnh giảm từ 19,70% (29.635 hộ nghèo) đầu năm 2011 xuống còn 6,92% (11.781 hộ nghèo) cuối năm 2015, bình quân hàng năm giảm 2,56% (đạt mục tiêu của tỉnh đề ra giảm từ 2,5-3,0%/năm). Tỷ lệ hộ cận nghèo của tỉnh giảm từ 15,28% (22.981 hộ cận nghèo) đầu năm 2011 xuống còn 7,13% (12.138 hộ cận nghèo) cuối năm 2015, bình quân hàng năm giảm 1,63%.

Tỷ lệ hộ nghèo vùng thành thị giảm từ 10,41% (đầu năm 2011) xuống còn 4,61% (cuối năm 2015), bình quân giảm 1,16%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo vùng nông thôn giảm từ 24,90% (đầu năm 2011) xuống còn 11,52% (cuối năm 2015), bình quân giảm 2,67%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo vùng miền núi giảm từ 31,72% (đầu năm 2011) xuống còn 15,25% (cuối năm 2015), bình quân giảm 3,29%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo các xã đặc biệt khó khăn giảm từ 62,11% từ đầu năm 2011 xuống còn 37,75% vào cuối năm 2015, bình quân mỗi năm giảm 4,87%.

Tỷ lệ hộ nghèo của huyện nghèo Đakrông (theo NQ 30a) giảm giảm từ 47,65% (3.702 hộ nghèo) đầu năm 2011 xuống còn 21,92% (2.158 hộ nghèo) cuối năm 2015, bình quân hàng năm giảm 5,14% (đạt vượt mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân 4%/năm).

**2. Kết quả giảm nghèo theo chuẩn tiếp cận đa chiều năm 2016- 2017**

Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện các chính sách giảm nghèo bền vững của giai đoạn 2016-2020, theo đó hộ nghèo, cận nghèo thực hiện theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều quy định tại Quyết định 59/2015/QĐ-TTg ngày 19/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều giai đoạn 2016-2020.

Theo số liệu điều tra, tỷ lệ hộ nghèo và cận nghèo toàn tỉnh đầu năm 2016 chiếm 22,53% so với tổng số hộ dân cư, trong đó hộ nghèo chiếm 15,43% với 24.579 hộ và hộ cận nghèo chiếm 7,10% với 11.319 hộ.

Toàn tỉnh có 11 xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển; 28 xã đặc biệt khó khăn và 26 thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi. Tổng số hộ nghèo ở vùng khó khăn dân tộc, miền núi và bãi ngang ven biển là 8.114 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ 33% so với tổng số hộ nghèo toàn tỉnh.

Thông qua tác động có hiệu quả của việc thực hiện các Chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo, trong 2 năm, 2016- 2017, toàn tỉnh có 7.914 hộ thoát nghèo chiếm tỷ lệ 17,94% so với tổng số hộ nghèo; 386 hộ tái nghèo chiếm tỷ lệ 0,92% so với tổng số hộ nghèo và 2.499 hộ phát sinh nghèo mới chiếm tỷ lệ 5,97% so với tổng số hộ nghèo; Số hộ nghèo cuối năm 2017 giảm 5.038 hộ so với đầu năm 2016; trong đó hộ nghèo của huyện nghèo Đakrông (NQ 30a) giảm từ 56,55% đầu năm 2016 xuống còn 45,64% cuối năm 2017, tương ứng giảm 455 hộ.

Tỷ lệ hộ nghèo khu vực thành thị giảm từ 6,76% đầu năm 2016 xuống còn 4,74% cuối năm 2017; Tỷ lệ hộ nghèo khu vực nông thôn giảm từ 18,90% đầu năm 2016 xuống còn 14,25% cuối năm 2017;

Hiện, toàn tỉnh còn 19.541 hộ nghèo, chiếm tỷ lệ hộ nghèo 11,52%; 11.613 hộ cận nghèo chiếm tỷ lệ hộ cận nghèo 6,85%.

*(Chi tiết có phụ lục 01 đính kèm)*

**Phần thứ ba**

**MỤC TIÊU, QUAN ĐIỂM, NHIỆM VỤ, PHẠM VI,**

**ĐỐI TƯỢNG, THỜI GIAN THỰC HIỆN ĐỀ ÁN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Mục tiêu chung**

- Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; tiếp tục tạo điều kiện cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự lực vươn lên phát triển kinh tế, có việc làm, tăng thu nhập, cải thiện đời sống, thụ hưởng các chính sách giảm nghèo và đảm bảo an sinh xã hội, tiếp cận một cách tốt nhất các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin);

- Tăng cường đầu tư nâng cao chất lượng kết cấu hạ tầng, tạo điều kiện phát triển kinh tế- xã hội, giảm nghèo nhanh và bền vững, từng bước thu hẹp khoảng cách giữa các vùng trên địa bàn tỉnh, nhất là khu vực đặc biệt khó khăn miền núi, bãi ngang ven biển.

**2. Mục tiêu cụ thể[[4]](#footnote-4)**

- Tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh giảm bình quân 1,5- 2,0%/năm, huyện nghèo Đakrông giảm bình quân trên 4%/năm; giảm bình quân hàng năm trên 5% đối với các xã nghèo có tỷ lệ hộ nghèo trên 50%.

- Cơ bản người nghèo có việc làm, được cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống, nâng thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo tăng lên 1,5 lần so với cuối năm 2015 (riêng các hộ nghèo ở các huyện nghèo, xã nghèo, thôn, xóm đặc biệt khó khăn vùng biên giới và miền núi, vùng bãi ngang ven biển tăng lên 02 lần);

- Thu nhập của hộ gia đình tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo tăng 20%- 25%/năm; bình quân mỗi năm có ít nhất 20% hộ gia đình tham gia dự án thoát nghèo, cận nghèo.

**II. QUAN ĐIỂM VỀ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN**

a) Xây dựng chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất giảm nghèo giai đoạn 2018- 2020 trên cơ sở, rà soát tích hợp các chính sách hỗ trợ còn hiệu lực trên địa bàn tỉnh và chính sách về phát triển cây con chủ lực, có lợi thế cạnh tranh nhằm loại bỏ những chính sách không phù hợp, chồng chéo, bổ sung những chính sách mới phù hợp chủ trương tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới tạo việc làm tăng thu nhập và nâng cao hiệu quả hỗ trợ giảm nghèo bền vững.

b) Giảm dần sự hỗ trợ trực tiếp, cho không, tăng sự hỗ trợ gián tiếp như cho vay vốn với lãi suất ưu đãi, hỗ trợ kỹ thuật, giống mới, tổ chức sản xuất tập trung có quy mô và liên kết tiêu thụ nông sản giúp hộ nghèo, cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tự chủ trong sản xuất như các hộ khác.

c) Thực hiện hỗ trợ có trọng tâm, trọng điểm, hỗ trợ có điều kiện theo các chương trình, dự án phát triển sản xuất được phê duyệt để đạt mục tiêu chung về giảm nghèo bền vững của tỉnh, không dàn trải, chia đều bình quân như giai đoạn trước (hỗ trợ hình thành vùng sản xuất tập trung) và có thu hồi lại một phần kinh phí đã hỗ trợ.

**III. NHIỆM VỤ**

a) Tổ chức các hoạt động truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cán bộ, người dân về giảm nghèo bền vững; tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp.

b) Thực hiện có hiệu quả các chính sách hỗ trợ giảm nghèo, tăng thu nhập cho người nghèo: Hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với dạy nghề, vay vốn tín dụng ưu đãi cho hộ nghèo, hộ cận nghèo mở rộng sản xuất;

c) Tiếp tục hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn ngoài chương trình 30a, chương trình 135;

d) Tổ chức các hoạt động nâng cao năng lực kiểm tra, giám sát, sơ kết, tổng kết, thi đua khen thưởng trong quá trình thực hiện đề án.

**IV. PHẠM VI, ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG VÀ THỜI GIAN THỰC HIỆN[[5]](#footnote-5)**

**1. Phạm vi**

Quy định về định mức chuyên môn dự án thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020, bao gồm:

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo (tiểu dự án 3 Dự án 1).

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn (tiểu dự án 2 Dự án 2).

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và Chương trình 135 (Dự án 3)”.

**2. Đối tượng áp dụng**

Các cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng và thụ hưởng nguồn kinh phí sự nghiệp của ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018- 2020, bao gồm:

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo (theo quy định tại Điều 2 Quyết định số 28/2015/QĐ-TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ); ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về thuộc hộ nghèo được tham gia dự án theo quy định tại Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 02/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư (theo quy định tại Điều 7 Thông tư số 15/2017/TT-BTC).

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan.

**3. Thời gian thực hiện:** Giai đoạn 2018 - 2020

**Phần thứ tư**

**QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2018 – 2020**

**I. NGUYÊN TẮC, ĐIỀU KIỆN VÀ PHƯƠNG THỨC HỖ TRỢ**

**1. Nguyên tắc, điều kiện hỗ trợ**

- Đảm bảo công khai, dân chủ, bình đẳng giới, có sự tham gia và cam kết của người dân trong việc xây dựng và thực hiện dự án;

- Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội, sử dụng đất, phát triển sản xuất nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới của địa phương;

Đối với dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo, lựa chọn mô hình mang tính đặc thù, phù hợp với lợi thế so sánh của từng vùng miền, hoặc là mô hình phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm giữa hộ nghèo, cộng đồng và doanh nghiệp, hoặc là mô hình giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng, an ninh;

- Phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo;

- Ưu tiên hộ tham gia dự án có điều kiện về cơ sở vật chất, lao động và tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết thực hiện đúng các nội dung đã đăng ký.

- Hộ nghèo, hộ cận nghèo tham gia dự án phải có đơn đăng ký thoát nghèo, thoát cận nghèo;

- Không gây ô nhiễm môi trường;

- Trong quá trình triển khai thực hiện dự án, hộ không nghèo tham gia dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, nhân rộng mô hình giảm nghèo tự đảm bảo kinh phí thực hiện. Ngân sách nhà nước chỉ hỗ trợ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo.

**2. Phương thức hỗ trợ**

- Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thông qua các dự án do cộng đồng đề xuất *(Riêng hỗ trợ đất sản xuất và hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng có thể lựa chọn hỗ trợ theo dự án hoặc hỗ trợ trực tiếp cho đối tượng theo các quy định hiện hành).* Cộng đồng có thể là nhóm hộ, tổ nhóm hợp tác do các tổ chức chính trị - xã hội làm đại diện hoặc thôn, bản, được UBND cấp xã chứng thực (trong đó tỷ lệ hộ không nghèo tham gia nhóm hộ, tổ, nhóm hợp tác tối đa là 30%). Người đại diện của cộng đồng là tổ trưởng, trưởng nhóm do các thành viên cộng đồng bầu ra. Hộ không nghèo tham gia dự án là hộ có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi do cộng đồng đề xuất;

- Căn cứ dự toán được cấp có thẩm quyền giao, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì thực hiện dự án phối hợp với đơn vị liên quan xây dựng dự án trình Chủ tịch UBND cấp huyện quyết định phê duyệt dự án theo phân cấp của địa phương với các nội dung: tên dự án, loại mô hình (nếu có), thời gian triển khai (tối đa không quá 03 năm), địa bàn thực hiện, số hộ tham gia (cụ thể số hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo và hộ không nghèo), các hoạt động của dự án, dự toán kinh phí thực hiện dự án, nguồn kinh phí thực hiện (ngân sách nhà nước hỗ trợ, vốn vay tín dụng ưu đãi, vốn lồng ghép thực hiện các chính sách và vốn đối ứng của các hộ gia đình tham gia mô hình), dự kiến hiệu quả của dự án, trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp;

- Tùy điều kiện cụ thể và khả năng huy động nguồn vốn hợp pháp khác, Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định thu hồi một phần kinh phí *(dưới dạng tiền mặt)* đối với các hộ gia đình tham gia dự án, luân chuyển trên địa bàn thực hiện dự án cho phù hợp với từng mô hình và điều kiện cụ thể của từng hộ nghèo tại địa phương để nâng cao trách nhiệm của từng hộ nghèo, bảo đảm nhiều hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được tham gia thực hiện mô hình. Hình thức thu hồi, mức kinh phí thu hồi được quy định rõ trong quyết định phê duyệt Dự án.

**II. QUY ĐỊNH VỀ ĐỊNH MỨC HỖ TRỢ**

**1.** **Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135.**

**1.1. Đối tượng hỗ trợ**

a) Người lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án;

b) Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn;

c) Tổ chức và cá nhân có liên quan.

*(\*) Hộ mới thoát nghèo là hộ gia đình đã từng là hộ nghèo, hộ cận nghèo, qua điều tra, rà soát hằng năm có thu nhập bình quân đầu người cao hơn chuẩn cận nghèo theo quy định của pháp luật hiện hành, được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận và thời gian hỗ trợ kể từ khi ra khỏi danh sách hộ nghèo, hộ cận nghèo tối đa là 3 năm.*

**1.2. Mức hỗ trợ, nội dung hỗ trợ và mức chi chuyên môn của dự án**

**1.2.1. Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp** (Các dự án trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp và nuôi trồng thủy sản)

a) Mức hỗ trợ:

- Hộ nghèo: Không quá 15 triệu đồng/hộ.

- Hộ cận nghèo: Hỗ trợ bằng 80% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 12 triệu đồng/hộ.

- Hộ mới thoát nghèo: Hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 7,5 triệu đồng/hộ.

b) Mức chi:

- Hỗ trợ tối đa 100% chi phí mua giống và vật tư thiết yếu ở địa bàn khó khăn, huyện nghèo[[6]](#footnote-6), huyện đảo.

- Hỗ trợ tối đa không quá 70% chi phí mua giống và 50% chi phí mua vật tư thiết yếu ở địa bàn trung du miền núi, bãi ngang[[7]](#footnote-7).

- Hỗ trợ tối đa không quá 50% chi phí mua giống và 30% chi phí mua vật tư thiết yếu ở địa bàn đồng bằng.

c) Nội dung hỗ trợ:

- Đối với dự án trồng trọt: Hỗ trợ giống cây trồng, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, máy móc, nông cụ sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản sản phẩm sau thu hoạch;

- Đối với dự án chăn nuôi: Hỗ trợ giống, chuồng trại, thức ăn chăn nuôi, vắc xin tiêm phòng, máy móc, công cụ sản xuất;

- Đối với dự án lâm nghiệp: Hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất, thuốc bảo vệ thực vật, phân bón;

- Đối với dự án ngư nghiệp (khai thác): Hỗ trợ hầm bảo quản cho nhóm hộ đối với các hộ mới thoát nghèo có khả năng đánh bắt xa bờ, hỗ trợ ngư lưới cụ đối với các hộ nghèo, hộ cận nghèo.

- Đối với dự án nuôi trồng thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, vắc xin, cải tạo diện tích nuôi trồng thủy sản, ngư cụ đánh bắt.

**1.2.2. Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ**

a) Định mức hỗ trợ: Mức hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/hộ nghèo, đối với hộ cận nghèo được hỗ trợ bằng 80% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 12 triệu đồng/hộ; đối với hộ mới thoát nghèo được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 7,5 triệu đồng/hộ.

b) Nội dung hỗ trợ: Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm phù hợp với điều kiện và phát triển kinh tế xã hội của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

**1.2.3. Dự án hỗ trợ tạo đất sản xuất** *(áp dụng theo mục 3, Điều 10 “Nội dung và mức chi chuyên môn của dự án” của Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính)*

a) Điều kiện được hỗ trợ

- Hộ nghèo ở huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, xã ĐBKK và thôn ĐBKK thuộc Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất theo quy định của UBND cấp tỉnh.

- Các đối tượng được hưởng cùng một thời gian nhiều chính sách thì chỉ được hưởng một chính sách cao nhất.

b) Mức hỗ trợ

15 triệu đồng/ha khai hoang, 10 triệu đồng/ha phục hóa, 15 triệu đồng/ha cải tạo thành ruộng bậc thang. Riêng đối với cải tạo thành nương xếp đá, mức hỗ trợ bằng mức cải tạo thành ruộng bậc thang.

**1.2.4. Dự án hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng (**chỉ áp dụng với huyện nghèo và các xã bãi ngang ven biển; *áp dụng theo mục 4, Điều 10 “Nội dung và mức chi chuyên môn của dự án” của Thông tư số 15/2017/TT-BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính)*

a) Đối tượng và nội dung hỗ trợ

- Hộ nhận khoán chăm sóc, bảo vệ rừng: Được hỗ trợ tiền khoán chăm sóc, bảo vệ rừng và hưởng lợi từ rừng;

- Hộ gia đình thực hiện bảo vệ rừng, khoanh nuôi tái sinh rừng tự nhiên được hỗ trợ tiền bảo vệ rừng, tiền trồng rừng bổ sung;

- Hộ gia đình nghèo tham gia trồng rừng thì được hỗ trợ gạo trong thời gian chưa tự túc được lương thực;

b) Định mức hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số [75/2015/NĐ-CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=75/2015/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 09 tháng 9 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế, chính sách bảo vệ và phát triển rừng gắn với chính sách giảm nghèo nhanh, bền vững và hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2015-2020; Thông tư liên tịch số [93/2016/TTLT- BTC- BNNPTNT](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=93/2016/TTLT-BTC-BNNPTNT&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Nghị định số [75/2015/NĐ- CP](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=75/2015/N%C4%90-CP&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1).

**2. Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135**

a) Đối tượng hỗ trợ:

- Là các hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tại các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135. Ưu tiên hộ nghèo dân tộc thiểu số và phụ nữ thuộc hộ nghèo; tạo điều kiện để người lao động là người sau cai nghiện ma túy, nhiễm HIV/AIDS, phụ nữ bị buôn bán trở về,... thuộc hộ nghèo được tham gia dự án.

- Nhóm hộ, cộng đồng dân cư trên địa bàn.

- Tổ chức và cá nhân có liên quan.

b) Mức hỗ trợ, nội dung hỗ trợ và mức chi chuyên môn của dự án:

Theo quy định tại **mục 1.2.1** “Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất và nhân rộng mô hình giảm nghèo trong lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp” **và mục 1.2.2**  “Dự án hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ” của dự án “Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 30a, xã đặc biệt khó khăn và thôn đặc biệt khó khăn thuộc chương trình 135” ở Đề án này.

**III. NỘI DUNG, MỨC CHI XÂY DỰNG VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN, CHI KHÁC**

1. Nội dung, mức chi xây dựng và quản lý dự án: Chi xây dựng và quản lý dự án không quá 5% mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án. Nội dung và mức chi cụ thể áp dụng theo mục 2, Điều 9 của Thông tư số 15/2017/TT- BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính Quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020;

2. Ngoài mức chi chuyên môn dự án theo quy định này, các nội dung chi khác *(tập huấn, phổ biến kiến thức, chi hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án, chi tổ chức đi thực tế học tập dự án v.v. thực hiện theo Điều 8, Điều 11 của Thông tư số 15/2017/TT- BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính).*

**IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN:** Kinh phí thực hiện cho dự án phát triển sản xuất được Trung ương phân bổ từ nguồn vốn Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững hàng năm và nguồn vốn hợp pháp khác theo tiêu chí, định mức phân bổ vốn tại Quyết định 48/2016/QĐ- TTg ngày 31/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

Theo Quyết định số 1865/QĐ-TTg ngày 23/11/2017 của Thủ tướng Chính phủ Về giao kế hoạch vốn thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020, trong đó đối với Chương trình MTQG về giảm nghèo bền vững giao cho tỉnh Quảng Trị là **570.530 triệu đồng** (trong đó: vốn Đầu tư phát triển là 406.053 triệu đồng, Vốn sự nghiệp là 164.477 triệu đồng), trong nguồn vốn sự nghiệp, UBND tỉnh phân bổ hằng năm khoảng 35% để thực hiện 02 hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất.

Đối với năm 2018, Thủ tướng Chính phủ đã có Quyết định số 1916/QĐ-TTg ngày 29/11/2017 về giao dự toán ngân sách năm 2018, trong đó nguồn vốn thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững của tỉnh Quảng Trị là 96,756 triệu đồng (vốn đầu tư 65.916 triệu đồng, vốn sự nghiệp 30.840 triệu đồng). UBND tỉnh đã có Quyết định số 938/QĐ- UBND ngày 08 tháng 5 năm 2018 V/v giao chi tiết dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, kế hoạch năm 2018, trong đó phân bổ cho hỗ trợ phát triển sản xuất là 23.149 triệu đồng *(tiểu dự án 3 “hỗ trợ phát triển sản xuất đa dạng hóa sinh kế, nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo, xã đặc biệt khó khăn, vùng bãi ngang ven biển và hải đảo là 12.322 triệu đồng; tiểu dự án 2 “Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn là 8.727 triệu đồng; dự án 3 “hỗ trợ phát triển sản xuất da dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135 là 2.100 triệu đồng)*.

**Phần thứ năm**

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ KINH TẾ- XÃ HỘI****, GIẢI PHÁP VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**I. ĐÁNH GIÁ VỀ HIỆU QUẢ KINH TẾ - XÃ HỘI**

**1. Về hiệu quả kinh tế:** Thông qua chính sách phát triển sản xuất đẩy mạnh công tác hỗ trợ dạy nghề, tạo việc làm, tăng thu nhập cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất chuyên canh, tập trung theo hướng sản xuất hàng hoá để hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tiếp cận và tham gia; ứng dụng các tiến bộ khoa học- kỹ thuật, hướng dẫn cách làm ăn cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, đồng thời hỗ trợ bảo quản, quảng bá, tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm, tham gia liên kết trong chuỗi hàng hóa, thành lập các hợp tác xã, tổ hợp tác cùng sản xuất, áp dụng tiến bộ kỹ thuật, áp dụng công nghệ, tạo ra sản phẩm có thương hiệu, sức cạnh tranh cao.

**2. Về hiệu quả xã hội:** Góp phần giải quyết công ăn việc làm cho nhiều người, xóa đói giảm nghèo một cách bền vững, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân, nhất là người dân tộc thiểu số, người yếu thế trong xã hội; hỗ trợ tích cực thực hiện mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn.

**II.** **GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM**

1.Về công tác lãnh đạo, chỉ đạo:

- Xác định mục tiêu giảm nghèo bền vững là nhiệm vụ quan trọng trong kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, là tiêu chí thi đua, phấn đấu của cả hệ thống chính trị và chính bản thân người nghèo. Tập trung sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp, phát huy vai trò của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, tăng cường sự tham gia của người dân để thực hiện có hiệu quả công tác giảm nghèo bền vững.

- Hàng năm, chính quyền cấp huyện, cấp xã phải đăng ký phấn đấu mục tiêu giảm nghèo; đưa mục tiêu giảm nghèo vào tiêu chí đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của chính quyền địa phương.

- Tổ chức thực hiện tốt công tác điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo định kỳ hàng năm, giữa kỳ và cuối kỳ theo quy định, làm căn cứ xây dựng kế hoạch cụ thể ở từng địa phương để tổ chức triển khai thực hiện các giải pháp giảm nghèo một cách đồng bộ, có hiệu quả.

- Thực hiện có hiệu quả chương trình phối hợp giữa cơ quan thường trực Ban chỉ đạo giảm nghèo bền vững và các đoàn thể nhân dân các cấp (Hội Nông dân, Hội Liên hiệp Phụ nữ, Đoàn Thanh niên) trong việc thực hiện công tác giảm nghèo bền vững.

- Các xã, phường, thị trấn chủ động phát động phong trào “Xóm/tổ dân cư không có hộ nghèo”; tùy theo điều kiện cụ thể để xây dựng, phát động phong trào vận động cán bộ, đảng viên và hộ dân có điều kiện nhận hỗ trợ, giúp đỡ hộ nghèo. Chính quyền địa phương các cấp quan tâm chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho hộ nghèo, chú trọng kịp thời hỗ trợ, giúp đỡ các hộ bị thiệt hại do ảnh hưởng của thiên tai, dịch bệnh, nhằm hạn chế tái nghèo phát sinh từ các nguyên nhân rủi ro.

- Huy động sự tham gia vào công tác giảm nghèo của các doanh nghiệp, các tổ chức đoàn thể và các tổ chức từ thiện dưới nhiều hình thức phù hợp. Phân công các ban ngành, đoàn thể thực hiện giúp đỡ, đỡ đầu với xã nghèo, tạo dựng và duy trì phong trào giảm nghèo trong toàn tỉnh. Thực hiện tốt quy chế dân chủ cơ sở để phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong công tác giảm nghèo bền vững ở từng địa phương. Tăng cường sự tham gia của người dân vào mọi hoạt động giảm nghèo, từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch, triển khai thực hiện ở thôn, bản, xã; quản lý nguồn lực; giám sát và đánh giá thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững.

2. Đẩy mạnh truyền thông nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, vận động người nghèo, hộ nghèo, người chưa có hoặc thiếu việc làm phát huy khả năng của bản thân, chủ động phấn đấu vươn lên vượt qua đói nghèo, không trong chờ, ỷ lại vào Nhà nước.

3. Việc thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình phải bám sát chủ trương, định hướng của tỉnh tại Chỉ thị số 07/CT-TU ngày 22/6/2016 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết số 04/NQ-TU ngày 20/4/2017 của Tỉnh ủy về Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp gắn với thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025; Nghị quyết số 03/2017/NQ-HĐND ngày 23/5/2017 của HĐND tỉnh hỗ trợ phát triển một số cây trồng, con nuôi tạo sản phẩm chủ lực có lợi thế cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị, giai đoạn 2017-2020, định hướng đến năm 2025.

4. Tập trung, ưu tiên thực hiện các mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất thông qua các HTX, Tổ hợp tác, doanh nghiệp v.v. cùng nhau liên kết trong sản xuất, tiêu thụ và kết nối thị trường, đảm bảo tính bền vững của các mô hình.

5. Tiếp tục bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ làm công tác xóa đói giảm nghèo. Gắn công tác đào nghề với việc tư vấn, giới thiệu, giải quyết việc làm, tạo điều kiện để tỷ lệ lao động sau khi được học nghề từ 80% trở lên có việc làm ổn định.

6. Tập trung huy động mọi nguồn lực thực hiện Đề án theo lộ trình hàng năm và cả giai đoạn. Thực hiện tốt việc lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình MTQG và các chương trình khác… Phấn đấu có đủ nguồn kinh phí thực hiện các nội dung và bảo đảm thực hiện tốt các mục tiêu của Đề án đề ra.

7. Tăng cường nhân lực thực hiện công tác giảm nghèo, an sinh xã hội ở cơ sở, chú trọng phát triển hệ thống mạng lưới an sinh xã hội giúp đỡ đối tượng người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn, người yếu thế trong xã hội.

8. Tăng cường tập huấn, hướng dẫn kỹ năng giảm nghèo cho người dân. Xác định nguyên nhân dẫn đến nghèo cụ thể của từng hộ gia đình để có biện pháp hỗ trợ phù hợp. Chú trọng nghiên cứu, nhân rộng các mô hình, kinh nghiệm xoá đói giảm nghèo có hiệu quả, nhất là những mô hình tạo nhiều việc làm, dễ thực hiện nhưng mang lại thu nhập bền vững cho hộ nghèo.

9. Phát động mạnh mẽ phong trào đóng góp vào "Quỹ vì người nghèo" và huy động nguồn kinh phí từ xã hội hóa đến mọi tổ chức kinh tế, xã hội, các tầng lớp dân cư, nhằm huy động nguồn lực chia sẻ trách nhiệm cộng đồng để hỗ trợ hộ nghèo có khó khăn về nhà ở được hỗ trợ sửa chữa, làm nhà mới.

10. Thường xuyên tổ chức các cuộc khảo sát học tập kinh nghiệm giảm nghèo trong và ngoài tỉnh giúp đội ngũ cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp có thêm kinh nghiệm làm công tác giảm nghèo đạt hiệu quả cao.

11. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát đánh giá kết quả thực hiện, gắn với sơ kết, tổng kết, rút kinh nghiệm trong công tác tổ chức triển khai thực hiện chương trình giảm nghèo. Làm tốt công tác thi đua khen thưởng kịp thời động viên những tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp xoá đói giảm nghèo của tỉnh.

12. Đẩy mạnh công tác giải ngân nguồn vốn kịp thời, đúng thời hạn, có chế tài xử lý đối với những địa phương giải ngân chậm (kể cả nguồn vốn đầu tư phát triển); kiểm điểm trách nhiệm các tập thể, cá nhân có liên quan đến công tác giải ngân và tuyệt đối không hỗ trợ theo hướng bình quân chia đều trên cùng một địa bàn xã.

**III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**1. Sở Nông nghiệp và PTNT**

- Chủ trì tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát và hướng dẫn việc thực hiện đối với các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững;

- Ban hành hướng dẫn cụ thể đối với các dự án để các địa phương triển khai thực hiện;

- Định kỳ 6 tháng và 1 năm, có sơ kết và tổng kết năm báo cáo cơ quan thường trực Chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) đối với các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc dự án Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững.

**2. Sở Lao động- Thương binh và Xã hội**

- Có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, kiểm tra đánh giá hiệu quả thực hiện Đề án giảm nghèo nhanh và bền vững trên địa bàn tỉnh; báo cáo, đánh giá việc thực hiện Quy định này theo quy định của pháp luật;

- Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan tham mưu chỉ đạo tổ chức thực hiện hoạt động nhân rộng mô hình giảm nghèo; sơ kết, tổng kết, đánh giá, báo cáo kết quả nhân rộng mô hình giảm nghèo gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và báo cáo Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội.

- Chủ trì phối hợp với các ngành thành viên Ban chỉ đạo giảm nghèo tỉnh thực hiện công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả của chương trình giảm nghèo, tổng hợp báo cáo tỉnh và Trung ương kết quả thực hiện theo qui định.

**3. Ban Dân tộc tỉnh**

- Phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát định kỳ và đột xuất việc thực hiện đối với các dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã đặc biệt khó khăn, các thôn/bản đặc biệt khó khăn thuộc tiểu dự án 2 Dự án 2;

- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo về kết quả thực hiện các chính sách hỗ trợ thuộc tiểu dự án 2 Dự án 2 về Ủy ban nhân dân tỉnh và cơ quan thường trực chương trình giảm nghèo bền vững tỉnh (Sở Lao động - Thương binh và Xã hội) theo quy định.

**2. Sở Kế hoạch và Đầu tư.** Chủ trì phối hợp với Sở Tài chính và các ngành có liên quan cân đối và phân bổ nguồn vốn thực hiện Ðề án từ nguồn vốn Trung ương phân bổ.Hướng dẫn cơ chế quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình phát triển kinh tế- xã hội đối với cấp huyện, cấp xã, các xã đặc biệt khó khăn; kiểm tra, đánh giá hiệu quả việc thực hiện cơ chế quản lý các Chương trình mục tiêu quốc gia của các ngành, địa phương gắn với việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo.

**5. Sở Tài chính**.

- Chủ trì phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn Trung ương hỗ trợ có mục tiêu (vốn sự nghiệp).

 - Thực hiện cấp phát, quản lý, sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước bố trí cho Chương trình.

- Hướng dẫn UBND các huyện trong việc thu hồi phần kinh phí từ ngân sách hỗ trợ dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo để thực hiện luân chuyển trên địa bàn.

**6. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh**. Chủ trì phối hợp với Sở, ngành liên quan, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

**7. Sở Thông tin và Truyền thông.** Chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, cơ quan thông tin đại chúng trên địa bàn tỉnh thực hiện tốt công tác tuyên truyền về xóa đói, giảm nghèo. Chỉ đạo hoạt động tuyên truyền về công tác xóa đói giảm nghèo trên cổng thông tin điện tử tỉnh.

**8. Bộ chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh.** Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình quân dân y kết hợp; mô hình giảm nghèo gắn với an ninh quốc phòng để hỗ trợ sản xuất, tạo thu nhập cho người nghèo ở xã biên giới; tăng cường cán bộ cho các xã biên giới; giúp dân xây dựng nếp sống mới, bảo đảm an ninh trật tự và an toàn xã hội trên địa bàn các xã biên giới.

**9. Sở Tài nguyên- Môi trường.** Chủ trì, phối hợp các Sở, ban ngành, địa phương liên quan đề xuất các giải pháp thực hiện hỗ trợ đất sản xuất đối với hộ nghèo; đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao nhận thức cộng đồng về sử dụng hợp lý, hiệu quả và tiết kiệm tài nguyên đất, bảo vệ tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản nhằm hạn chế tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến nghèo đói.

**10. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể nhân dân cấp tỉnh (Hội Liên hiệp Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Tỉnh Đoàn Quảng Trị)**

- Phối hợp, hướng dẫn các cấp hội, đoàn thể cấp dưới, đặc biệt tổ chức hội, đoàn thể cấp cơ sở thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động các hội viên, đoàn viên, toàn dân tích cực hưởng ứng, tham gia Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”; Quỹ “Vì người nghèo” ở các cấp trong tỉnh; Phong trào “Nông dân thi đua sản xuất kinh doanh giỏi, đoàn kết giúp nhau làm giàu và giảm nghèo bền vững”...;

- Chủ động, phối hợp chặt chẽ với các cấp chính quyền trong quá trình triển khai thực hiện công tác giảm nghèo bền vững nhằm đạt kết quả cao nhất. Triển khai thực hiện có hiệu quả phong trào “đỡ đầu hộ nghèo” để trực tiếp hỗ trợ các hội viên, đoàn viên vượt khó, vươn lên thoát nghèo bền vững.

**11. Các cơ quan truyền thông, báo chí**

- Phối hợp các ngành, các cấp làm tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương về công tác giảm nghèo bền vững;

- Phát hiện và phổ biến, tuyên truyền về những mô hình giảm nghèo bền vững có hiệu quả ở địa phương, qua đó tạo sự đồng thuận và nâng cao trách nhiệm của toàn xã hội trong việc thực hiện mục tiêu giảm nghèo ở địa phương.

**12. Ủy ban nhân dân cấp huyện**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến các chính sách hỗ trợ thực hiện các dự án đến cơ quan, đơn vị và nhân dân trên địa bàn;

- Ban hành Kế hoạch về chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế theo quy hoạch trên địa bàn huyện; hướng dẫn cấp xã lập kế hoạch chi tiết hàng năm, trung hạn và dài hạn; lựa chọn vùng, thôn, bản, đối tượng cần ưu tiên đầu tư theo thứ tự nhằm hình thành vùng sản xuất có quy mô, năng suất và hiệu quả đầu tư *(không nhất thiết phải đầu tư thực hiện tất cả các nội dung ở cùng một địa bàn để tập trung nguồn vốn, tránh dàn trãi);*

Phân công, phân cấp trách nhiệm của các ban, ngành cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp xã trong việc tổ chức thực hiện Đề án giảm nghèo bền vững theo nguyên tắc tăng cường phân cấp và đề cao tính chủ động, tinh thần trách nhiệm cho cơ sở, tăng cường sự tham gia của người dân;

Chịu trách nhiệm quy định, quản lý nguồn vốn, bổ sung nguồn vốn phát triển sản xuất và luân chuyển nguồn vốn cho nhiều người nghèo trên địa bàn huyện được tham gia thực hiện mô hình;

Chỉ đạo thực hiện lồng ghép có hiệu quả các chính sách, dự án, hoạt động trên địa bàn cho mục tiêu giảm nghèo, thường xuyên kiểm tra, giám sát việc quản lý thực hiện chương trình và thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ, hàng năm.

**13. Ủy ban nhân nhân cấp xã:**

- Tổ chức tuyên truyền, phổ biến tới các thôn/bản để nhân dân trên địa bàn biết, làm cơ sở xác định nhu cầu và xây dựng dự án; tổ chức họp bình xét, chọn lựa hộ tham gia dự án;

- Phối hợp với các đoàn thể chính trị xã hội ở địa phương để tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát dự án theo nội dung được phê duyệt;

- Cử cán bộ kỹ thuật hướng dẫn, kiểm tra, giám sát trong suốt quá trình thực hiện dự án trên địa bàn xã;

- Quản lý, sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí thực hiện dự án theo quy định. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Ủy ban nhân dân cấp huyện về tổ chức triển khai thực hiện dự án và thu hồi nguồn vốn hỗ trợ trên địa bàn xã và sử dụng nguồn kinh phí thu hồi theo đúng quy định.

- Tổng hợp, đánh giá và báo cáo tiến độ, kết quả thực hiện dự án định kỳ quý, 6 tháng 01 năm về Ủy ban nhân dân cấp huyện.

**Phần thứ sáu**

**KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ**

**-** Thực hiện đề án xây dựng định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018- 2020 là hết sức cần thiết nhằm thống nhất một định mức hỗ trợ chung cho các đối tượng hưởng lợi, từng bước áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, góp phần nâng cao giá trị gia tăng và xóa đói giảm nghèo bền vững cho người dân.

- Việc triển khai đề án sẽ khai thác tiềm năng lợi thế vùng trên cơ sở thay đổi các hình thức tổ chức sản xuất cũ, tạo ra sự đột phá về khoa học kỹ thuật, năng suất và chất lượng sản phẩm, từng bước thu hẹp khoảng cách về trình độ sản xuất giữa các vùng, miền trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ tích cực thực hiện thắng lợi chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới.

- UBND tỉnh kính đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét phê duyệt Đề án “**Định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2018- 2020”** nhằm ban hành khung định mức hỗ trợ cho các đối tượng hưởng lợi, phù hợp với nguyện vọng của người dân, góp phần ổn định chính trị và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của người dân nông thôn./.

***Nơi nhận:*** **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

- TT/TU, TT/HĐND tỉnh; **CHỦ TỊCH**

- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;

- Đại biểu HĐND;

- Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh;

- UBND các huyện;

- CVP, các PVP UBND tỉnh;

- Lưu: VT, NN. **Nguyễn Đức Chính**

**CƠ QUAN TRÌNH DỰ THẢO**

**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**

**GIÁM ĐỐC**

**Võ Văn Hưng**

**Phụ lục 01:TỔNG HỢP KẾT QUẢ RÀ SOÁT HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO TỈNH QUẢNG TRỊ CUỐI NĂM 2017**

(Quyết định số 68/QĐ-UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh Quảng Trị)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Stt** | **Đơn vị** | **Tổng số**  **hộ trên**  **địa bàn** | **Tổng số hộ nghèo** | ***Tỷ lệ***  ***(%)*** | **Tổng số hộ cận nghèo** | ***Tỷ lệ***  ***(%)*** |
| 1 | Huyện Hướng Hóa | **31.055** | 5.973 | *28,37* | 1.614 | *7,67* |
| 2 | Huyện Đakrông | **9.830** | 4.486 | *45,64* | 822 | *8,36* |
| 3 | Huyện Cam Lộ | **14.452** | 783 | *5,42* | 783 | *5,42* |
| 4 | Huyện Gio Linh | **20.386** | 1.804 | *8,85* | 1.419 | *6,96* |
| 5 | Huyện Vĩnh Linh | **26.631** | 1.801 | *6,76* | 1.386 | *5,2* |
| 6 | Huyện Triệu Phong | **24.215** | 2.083 | *8,60* | 1.948 | *8,04* |
| 7 | Huyện Hải Lăng | **24.187** | 1.637 | *6,77* | 1.569 | *6,49* |
| 8 | Thị xã Quảng Trị | **6.202** | 205 | *3,31* | 293 | *4,72* |
| 9 | Thành phố Đông Hà | **22.638** | 768 | *3,39* | 1.772 | *7,83* |
| 10 | Huyện Đảo Cồn cỏ | **19** | 1 | *5,26* | 7 | *36,84* |
|  | **Cộng** | **169.615** | **19.541** | ***11,52*** | **11.613** | ***6,85*** |

**Phụ lục số 02: Kết quả thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng hình giảm nghèo trên huyện nghèo, xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo thuộc Chương trình 30a giai đoạn 2010-2017.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hỗ trợ** | **Đơn**  **vị**  **tính** | **Kết quả 2010 - 2017** |
| **1** | **Tổng ngân sách** | **Tr. đồng** | **31.355,429** |
| **1.1** | **Ngân sách hỗ trợ** | Tr. đồng | 28.547,217 |
| **1.2** | **Ngân sách địa phương** | Tr. đồng | 2.808,212 |
| - | Huy động nguồn khác (dân đối ứng) | Tr. đồng | 2.708,212 |
| - | ViRi hỗ trợ | Tr. đồng | 100 |
| **2** | **Kết quả thực hiện** | Tr. đồng |  |
| **2.1** | **Huyện Đakrông** | Tr. đồng | **24.455,429** |
|  | Ngân sách hỗ trợ | Tr. đồng | 21.647,217 |
|  | Ngân sách địa phương | Tr. đồng | 2.808,212 |
|  | - Huy động nguồn khác (dân đối ứng) | Tr. đồng | 2.708,212 |
|  | - ViRi hỗ trợ | Tr. đồng | 100 |
|  | - Số dự án PTSX | Dự án | 23 |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 3415 |
|  | - Số mô hình nhân rộng | Mô hình | 32 |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 189 |
| **2.2** | **Xã ĐBKK vùng bãi ngang ven biển và Hải ðảo** | Tr. dồng | **6.900** |
|  | **- Số dự án PTSX** | Dự án | **19** |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 584 |
|  | **- Số mô hình nhân rộng** | Mô hình | **15** |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 191 |
| **3** | **Nội dung hỗ trợ** |  |  |
| **3.1** | **Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư** |  |  |
| - | **Giống cây trồng** | Cây (tấn) |  |
|  | + Cây bời lời đỏ | Cây | 645.860 |
|  | + Keo lai giâm hom | Cây | 478.937 |
|  | + Giống keo tai tượng | Cây | 48.890 |
|  | + Giống chuối lùn | Cây | 18.110 |
|  | + Giống dứa Queen | Chồi | 37.500 |
|  | + giống lạc | Kg | 6.590 |
|  | + Giống Ngô lai | Kg | 4.324 |
|  | + Lúa giống | Kg | 2.219 |
|  | + Ném giống | Kg | 120 |
|  | + Giống dưa hấu | Kg | 1,6 |
|  | + Cỏ voi VA 06 | Hom | 207.500 |
| - | **Vật nuôi** | Con |  |
|  | + Giống bò cái vàng | Con | 825 |
|  | + Giống dê địa phương | Con | 780 |
|  | + Cá bống bớp | Con | 16.000 |
|  | + Cá lóc lồng | Con | 1.200 |
|  | + Vịt đẻ | Con | 1.500 |
|  | + Lợn thịt | Con | 411 |
|  | + Lợn móng cái | Con | 129 |
|  | + Giống gà địa phương | Con | 13.147 |
|  | + Giống vịt nuôi thịt | Con | 580 |
|  | + Trâu cái địa phương | Con | 64 |
| **3.2** | **Hỗ trợ và nhân rộng mô hình** | Mô hình | 47 |
| - | **Mô hình thâm canh lúa nước** | MH | 7 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr. Đồng | 212,96 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 69 |
| - | **Mô hình nuôi gà thả vườn** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr. Đồng | 77,6 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 5 |
| - | **Mô hình trồng chuối** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 109,238 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 4 |
| - | **Mô hình nuôi dê** | MH | 2 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 229,37 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 10 |
| - | **Mô hình trồng cây Macca** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr. Đồng | 100 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 2 |
| - | **Mô hình vườn ươm mây nước** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 45,161 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 1 |
| - | **Mô hình trồng cây bời lời** | MH | 2 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 174,288 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 19 |
| - | **Mô hình trồng mây dưới tán rừng** | MH | 2 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 423,543 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | Cộng đồng thôn |
| - | **Mô hình trồng cao su** | MH | 5 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 2.080,631 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 42 |
| - | **Mô hình nuôi lợn bản** | MH | 5 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 370,75 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 21 |
| - | **Mô hình trồng nấm sò** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 54,3 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 4 |
| - | **Mô hình trồng cây mít Thái** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 30,904 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 3 |
| - | **Mô hìnhtrồng cây bí đỏ** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 48,4 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 5 |
| - | **Mô hình trồng cây gỗ lớn** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 56,554 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 4 |
| - | **Mô hình trồng gấc** | MH | 1 |
|  | *Kinh phí thực hiện* | Tr.đồng | 23,2 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 1 |
| - | **Mô hình chăn nuôi bò sinh sản** | MH | 3 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 24 |
| - | **Mô hình nuôi lợn nái** | MH | 3 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 11 |
| - | **Mô hình nuôi gà thịt** | MH | 3 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 68 |
| - | **Mô hình nuôi lợn thịt** | MH | 1 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 10 |
| - | **Mô hình nuôi vịt** | MH | 1 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 1 |
| - | **Mô hình trồng ném** | MH | 1 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 3 |
| - | **Mô hình trồng dưa hấu** | MH | 1 |
|  | *Số hộ tham gia* | Hộ | 2 |
| **3.3** | **Hỗ trợ đào tạo tập huấn** |  |  |
|  | + Số lớp | Lớp | 18 |
|  | + Số người | Người | 412 |
| **3.4** | **Hỗ trợ máy móc thiệt bị** |  |  |
|  | + Máy gieo hạt | Cái | 10 |
|  | + Máy xát lúa, nghiền ngô | Cái | 9 |
|  | + Máy tuốt lúa đạp chân có gắn động cơ xăng | Cái | 3 |
| **3.4** | **Hỗ trợ phân bón, thuốc thú y** |  |  |
|  | + Phân NPK | Kg | 46.465 |
|  | + Phân viên dúi | Kg | 7.590 |
|  | + Thuốc thú y | Gói | 112 |
| **3.5** | **Hỗ trợ khác** |  |  |
|  | + Thức ăn đậm đặc | Kg | 6.825 |
|  | + Hổ trợ làm chuồng | Cái | 401 |
|  | + Tấm lợp làm chuồng | Tấm | 3.678 |
|  | Thép buộc | Kg | 1.220 |
| **3.5** | **Hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ và phát triển rừng** |  |  |
| - | **Khoán chăm sóc bảo vệ rừng** |  |  |
|  | + Diện tích giao khoán | Ha | 11.950 |
|  | + Số hộ nhận khoán | Hộ | 864 |
|  | + Kinh phí hỗ trợ lập hồ sơ BVR | Tr. Đồng | 1.612,5 |
|  | + Kinh phí khoán chăm sóc BVR | Tr. Đồng | 10.334,748 |
|  | + Chi phí quản lý | Tr. Đồng | 130 |
| - | **Trồng rừng sản xuất** |  |  |
|  | + Diện tích trồng | Ha | 2.187,9 |
|  | + Số hộ hưởng lợi | Hộ | 1.606 |
|  | + Kinh phí hỗ trợ | Tr. Đồng | 11.555,214 |
|  | + Số hộ nghèo được hỗ trợ gạo trồng rừng | Hộ | 266 |

**Phụ lục 03: Kết quả thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng hình giảm nghèo các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu; các thôn đặc biệt khó khăn thuộc Chương trình 135 giai đoạn 2013- 2017.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hỗ trợ** | **Đơn vị tính** | **Kết quả**  **2013- 2017** |
|
| **1** | **Tổng ngân sách** | Tr. đồng | **39.179** |
| 1.1 | Ngân sách hỗ trợ | Tr. đồng | 37.265 |
| 1.2 | Ngân sách địa phương | Tr. đồng | 1.914 |
|  | - Huy động nguồn khác | Tr. đồng | 1.200 |
|  | -Dân đối ứng | Tr. đồng | 714 |
| **2** | **Kết quả thực hiện** |  |  |
|  | **- Số dự án PTSX** | Dự án | 24 |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 2.224 |
|  | **- Số mô hình nhân rộng** | Mô hình | 67 |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 6.857 |
| **3** | **Nội dung hỗ trợ** |  |  |
| **3.1** | **Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư** |  |  |
| - | **- Giống cây trồng** | Cây, (tấn) |  |
|  | + giống cây ổi | Cây | 345 |
|  | + Giống cây bơ | Cây | 4.680 |
|  | + Giống keo lai dâm hom | Cây | 638.554 |
|  | + Bời lời đỏ | Cây | 2.024.839 |
|  | + Giống Hồ tiêu | Bầu | 48.687 |
|  | + Giống chôm chôm rong riên | Cây | 4.218 |
|  | + Giống nhãn lồng Hưng Yên | Cây | 1.782 |
|  | + Giống lúa thiên ưu 8 | Kg | 260 |
|  | + Giống nghệ đỏ | Kg | 3.850 |
|  | + Cây cà phê chè | Bầu | 20.400 |
|  | + Giống sắn KM94 | Hom | 130.000 |
|  | + Giống cao su Rim 600 | Bầu | 37.377 |
|  | + Giống cao su PB260 | Bầu | 17.380 |
|  | + Giống thanh long ruột đỏ | Hom | 4.466 |
|  | + Cây vải thiều | Bầu | 1.669 |
|  | + Cây mít | Cây | 1.137 |
|  | + Giống gừng | Kg | 2.812 |
|  | + Giống ngô | Kg | 2.126 |
|  | + Giống lúa HC95 NC | Kg | 2.030 |
|  | + Giống cỏ VA 06 | Hom | 36.330 |
|  | + Giống lạc L14 | Kg | 560 |
| - | **- Vật nuôi** | Con | **14.668** |
|  | + Giống bò cái vàng | Con | 326 |
|  | + Giống dê địa phương | Con | 1.807 |
|  | + Bò cái lai SIND | Con | 38 |
|  | + Lơn móng cái | Con | 791 |
|  | + giống chim bò câu Pháp | Cặp | 925 |
|  | + Giống gà địa phương | Con | 10.149 |
|  | + Lợn siêu nạc | Con | 75 |
|  | + Giống lợn rừng lai | Con | 236 |
|  | + giống lợn thịt bản địa | Con | 56 |
|  | + Bò đực lai Sind | Con | 9 |
|  | + giống lợn thịt F1 | Con | 249 |
|  | + Giông trâu cái VN | Con | 7 |
| - | - **Vật tư** |  |  |
|  | + Phân bón vi sinh hữu cơ | Kg | 1.030 |
|  | + Phân NPK Sông Giang | Kg | 90.354 |
|  | + Vắc xin | Liều | 4.103 |
|  | + Phân bón NPK Bông Lúa | Kg | 28.250 |
|  | + Phân lân Văn Điển | Kg | 2.050 |
|  | + Phân vi sinh Sông Giang | Kg | 8.200 |
|  | + Vôi nông nghiệp | Kg | 2.050 |
|  | + NPK Bình Điền | Kg | 7.357 |
|  | + Thức ăn cho gà | Kg | 3.398 |
|  | + Vắc xin trâu, bò, lợn | Liều | 11.381 |
|  | + Trụ trồng thanh long | Trụ | 1.115 |
|  | + Phân NPK 16.8.16 | Kg | 27.050 |
|  | + Thức ăn cho lợn | Kg | 8.683 |
|  | + Phân viên dúi | Kg | 7.948 |
|  | + Thuốc bảo vệ thực vật | Chai | 5 |
|  | + Thuốc thú y Amicin | Chai | 52 |
| **3.2** | **Hỗ trợ nhân rộng mô hình giảm nghèo** | Mô hình |  |
| - | **Mô hình nuôi lợn thịt** | MH | **5** |
|  | Giống lợn thịt | Con | 52 |
|  | Thức ăn cho lợn | Kg | 1.566 |
|  | Thuốc thú y | Liều |  |
|  | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | 77,48 |
| - | **Mô hình nuôi lợn lai** | MH | **1** |
|  | Giống lợn rừng lai | Con | 6 |
|  | Thức ăn cho lợn | Kg | 250 |
|  | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | 27,4 |
| - | **Mô hình thâm canh lúa nước** | MH | **1** |
|  | Phân viên dúi | Kg | 640 |
|  | Giống lúa HC95 NC | Kg | 255 |
|  | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | 18,97 |
|  | - Mô hinh trồng cây keo lai | MH | 1 |
|  | Cây keo tai tượng | Cây | 8.800 |
|  | Phân vi sinh | Kg | 1.200 |
|  | Kinh phí thực hiện | Tr.đồng | 14,07 |
|  | Số hộ tham gia mô hình | Hộ | 30 |
| **3.3** | **Hỗ trợ đào tạo tập huấn** |  |  |
|  | + Số lớp | Lớp | 68 |
|  | + Số người | Người | 3.400 |
| **3.4** | **Hỗ trợ máy móc thiết bị** |  |  |
|  | - Máy bóc tách hạt ngô | Cái | 15 |
|  | - Máy cắt cỏ | Cái | 218 |
|  | - Máy tuốt lúa đạp chân có gắn động cơ xăng | Cái | 5 |
|  | - Máy gieo sạ cầm tay | Cái | 12 |
|  | - Máy xay xát động cơ điện | Bộ | 1 |
|  | - Bình phun thuốc | Cái | 188 |
|  | - Máy gặp lúa xếp dãy | Cái | 1 |
|  | - Lưỡi cuốc loại 1 | Cái | 76 |
|  | - Lưỡi xẻng loại 1 | Cái | 41 |
|  | - Xe rùa | Cái | 82 |
|  | - Ống dẫn nước vào ruộng phi 50,60 | Mét | 26.519 |
|  | - Co nối ống dẫn nước | Cái | 107 |
|  | - Tấm lợp Fibro | Tấm | 90 |
|  | - Xi măng Bỉm Sơn | Kg | 2.000 |
|  | - Máy xay xát lúa gạo | Cái | 5 |
|  | \_ Máy xát 2 tác dụng TF888 | Cái | 4 |
| **3.5** | **Hỗ trợ khác** |  |  |
|  | - Cày đất trồng dứa | Ha | 12,5 |
|  | + Trồng rừng | Ha | 138 |

**Phụ lục 04: Kết quả thực hiện hợp phần hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a và 135 giai đoạn 2013-2017.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Nội dung hỗ trợ** | **Đơn vị tính** | **Kết quả**  **2013-2017** |
|
| **1** | **Tổng ngân sách** | Tr. đồng | **4.249,6** |
| 1.1 | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 4.230 |
| 1.2 | Ngân sách địa phương | Tr. đồng | 19,6 |
|  | + Dân đóng góp | Tr. đồng | 19,6 |
| **2** | **Kết quả thực hiện** |  |  |
| - | **Số dự án PTSX** | Dự án | **11** |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 133 |
| - | **Số mô hình nhân rộng** | Mô hình | **26** |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 384 |
| **3** | **Nội dung hỗ trợ** |  |  |
| **3.1** | **Hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, vật tư** |  |  |
| - | **Giống cây trồng** | Cây (tấn) | **2.975** |
|  | Giống cây ăn quả | Cây | 2.975 |
| - | **Vật nuôi** | Con | **24.561** |
|  | Giống bò cái vàng | Con | 141 |
|  | Giống dê địa phương | Con | 224 |
|  | Lơn móng cái | Con | 196 |
|  | Giống cá | Con | 12.500 |
|  | Giống gà | Con | 11.500 |
| - | **Vật tư** |  | **32.900** |
|  | Phân bón vi sinh hữu cơ | Kg | 6.100 |
|  | Phân NPK | Kg | 9.000 |
|  | Thức ăn hỗn hợp | Kg | 17.800 |
| **3.2** | **Hỗ trợ máy móc thiết bị** |  | **2** |
|  | + Mày cày tay | Cái | 2 |
| **3.3** | **Hỗ trợ đào tạo tập huấn** |  |  |
|  | + Số lớp | Lớp | 24 |
|  | + Số người | Người | 742 |
| **3.4** | **Hỗ trợ khác** |  |  |
|  | - Trồng chanh không hạt | Ha | 2,2 |

**Phụ lục: 05.Tổng hợp chung kết quả thực hiện hợp phần PTSX Chương trình 30a giai đoạn 2010- 2017 của các huyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **tt** | **Nội dung hỗ trợ** | **Đơn vị tính** | **Kết quả**  **2010-2017** |
|
| **1** | **Tổng ngân sách** | Tr. đồng | **31.355,429** |
| 1.1 | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | **28.547,217** |
| 1.2 | Ngân sách địa phương |  | **2.808,212** |
|  | - Huy động nguồn khác (dân đối ứng) | Tr. đồng | 2.708,212 |
|  | - Vi Ri hỗ trợ | Tr. đồng | 100 |
| **2** | **Tổng số người được hỗ trợ** | Người | **4.379** |
| **3** | **Tổng ngân sách chia theo từng huyện** | Tr. đồng | **31.355,429** |
| **3.1** | **Huyện Đakrông** | Tr. đồng | **24.455,429** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 21.647,217 |
|  | - Ngân sách địa phương: | Tr. đồng | 2.808,212 |
|  | + Huy động nguồn khác (dân đối ứng) | Tr. đồng | 2.708,212 |
|  | + Vi Ri hỗ trợ | Tr. đồng | 100 |
|  | - Số người được hỗ trợ | Người | 3.604 |
| **3.2** | **Các huyện khác** | Tr. đồng | **6.900** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 6.900 |
|  | - Số người đựơc hỗ trợ | Người | 775 |
| - | **Huyện Hải Lăng** | Tr. đồng | **1.200** |
|  | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 1.200 |
| - | **Huyện Triệu Phong** | Tr. đồng | **2.100** |
|  | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 2.100 |
| - | **Huyện Gio Linh** | Tr. đồng | **2.100** |
|  | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 2.100 |
| - | **Huyện Vĩnh Linh** | Tr. đồng | **1.200** |
|  | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 1.200 |
| - | **Huyện đảo Cồn Cỏ** | Tr. đồng | **300** |
|  | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 300 |
| **4** | **Tổng số cây, con vật nuôi đã thực hiện** |  |  |
| 4.1 | **Hỗ trợ giống cây trồng** |  |  |
|  | - Giống cây các loại | Cây | 1.436.797 |
|  | - Giống cây các loại | Kg | 13.254.6 |
| 4.2 | **Hỗ trợ vật nuôi** |  |  |
|  | - Vật nuôi các loại | Con | 34.636 |
| **5** | **Tổng số mô hình thực hiện** | MH | **47** |
| **6** | **Tổng số dự án thực hiện** | DA | **42** |

**Phụ lục: 06. Tổng hợp chung kết quả thực hiện hợp phần PTSX Chương trình 135 giai đoạn 2013- 2017 của các huyện**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **tt** | **Nội dung hỗ trợ** | **Đơn vị tính** | **Kết quả**  **2013 -2017** |
|
| **1** | **Tổng ngân sách** | Tr. đồng | **39.179** |
| 1.1 | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | **37.265** |
| 1.2 | Ngân sách địa phương |  | **1.914** |
|  | - Huy động nguồn khác (dân đối ứng) | Tr. đồng | 714 |
|  | - Nguồn khác | Tr. đồng | 1.200 |
| **2** | **Tổng số hộ được hỗ trợ** | Người | **9.081** |
| **3** | **Tổng ngân sách chia theo từng huyện** | Tr. đồng | **39.179** |
| **3.1** | **Huyện Đakrông** | Tr. đồng | **10.983** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 10.269 |
|  | - Ngân sách địa phương | Tr. đồng | 714 |
|  | + Huy động nguồn khác (dân đối ứng) | Tr. đồng | 714 |
|  | - Số người được hỗ trợ | Người | 1.407 |
| **3.2** | **Huyện Hướng Hóa** | Tr. đồng | 20.315 |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 20.315 |
|  | - Số người đựơc hỗ trợ | Người | 6.570 |
| **3.3** | **Các huyện khác** | Tr. đồng | **7.880** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 6.681 |
|  | - Nguồn khác ở địa phương | Tr. đồng | 1.200 |
|  | - Tổng số người được hỗ trợ | Người | 1.104 |
| **3.4** | **Huyện Cam Lộ** | Tr. đồng | **1.850** |
|  | + Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 650 |
|  | + Nguồn khác ở địa phương | Tr. đồng | 1.200 |
| **3.5** | **Huyện Gio Linh** | Tr. đồng | **2.340** |
|  | + Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 2.340 |
| **3.6** | **Huyện Vĩnh Linh** | Tr. đồng | **3.691** |
|  | + Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 3.691 |
| **4** | **Tổng số cây, con vật nuôi đã thực hiện** |  |  |
| **4.1** | Hỗ trợ giống cây trồng |  | **2.983.502** |
|  | - Giống cây các loại | Cây | 2.971.864 |
|  | - Giống cây các loại | Kg | 11.638 |
| **4.2** | Hỗ trợ vật nuôi |  |  |
|  | - Vật nuôi các loại | Con | 14.668 |
| **5** | **Vật tư khác** | Kg |  |
|  | *- Vật tư (phân bón, thức ăn gia súc...)* | *Kg* | *186.370* |
|  | *- Vắc xin các loại* | *Liều* | *15.484* |
|  | *- Trụ cây thanh long* | *Trụ* | *1.115* |
|  | ***-*** *Thuốc BVTV các loại* | *Chai* | *57* |
| **6** | **Tổng số mô hình thực hiện** | MH | **67** |
| **7** | **Tổng số dự án thực hiện** | DA | **24** |

**Phụ lục 07. Tổng hợp chung kết quả thực hiện hợp phần PTSX nhân rộng các mô hình giai đoạn 2013- 2017 của các huyện, thị.**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **tt** | **Nội dung hỗ trợ** | **Đơn vị tính** | **Kết quả**  **2013- 2017** |
|
| **1** | **Tổng ngân sách** | Tr. đồng | **4.249,6** |
| 1.1 | Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | **4.230** |
| 1.2 | Ngân sách địa phương |  | **19,6** |
|  | - Huy động nguồn khác (dân đối ứng) | Tr. đồng | 19,6 |
| **2** | **Tổng số hộ được hỗ trợ** | Người | **517** |
| **3** | **Tổng ngân sách chia theo từng đơn vị** | Tr. đồng | **4.249,6** |
| 3.1 | **Chi cục PTNT** | Tr. đồng | **250** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 250 |
|  | - Số người được hỗ trợ | Người | 98 |
| 3.2 | **Huyện Hướng Hóa** | Tr. đồng | **1.250** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 1.250 |
|  | - Số người đựơc hỗ trợ | Người | 84 |
| 3.3 | **Huyện Cam Lộ** | Tr. đồng | **380** |
|  | + Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 380 |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 77 |
| 3.4 | **Huyện Gio Linh** | Tr. đồng | **880** |
|  | + Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 880 |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 64 |
| 3.5 | **Huyện Vĩnh Linh** | Tr. đồng | **630** |
|  | + Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 630 |
|  | + Số người được hỗ trợ | Người | 67 |
| 3.6 | **Huyện Triệu Phong** | Tr. đồng | **380** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 380 |
|  | - Số người được hỗ trợ | Người | 70 |
| 3.7 | **Thị xã Quảng Trị** | Tr. đồng | **99,6** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 80 |
|  | - Nguồn khác (dân đóng góp) | Tr. đồng | 19,6 |
|  | - Số người được hỗ trợ | Người | 17 |
| 3.8 | **Huyện Hải Lăng** | Tr. đồng | **380** |
|  | - Ngân sách Trung ương | Tr. đồng | 380 |
|  | - Số người được hỗ trợ | Người | 40 |
| **4** | **Tổng số cây, con vật nuôi đã thực hiện** |  |  |
| 4.1 | Hỗ trợ giống cây trồng |  |  |
|  | - Giống cây các loại | Cây | 2.975 |
| 4.2 | Hỗ trợ vật nuôi |  |  |
|  | - Vật nuôi các loại | Con | 24.561 |
| **5** | **Vật tư khác** | Kg | **32.900** |
| **6** | **Tổng số mô hình thực hiện** | MH | **26** |
| **7** | **Tổng số dự án thực hiện** | DA | **11** |

**Phụ lục: 08 Tổng hợp định mức hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và dự án nhân rộng mô hình từng giai đoạn (Phân theo nội dung hỗ trợ)**

| **TT** | **Nội dung hỗ trợ** | **Giai đoạn 2011- 2017** | | | **Đề xuất**  **giai đoạn 2018- 2020** | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chương trình 135** | **Nhân rộng mô hình GN** | **Chương trình 30a** | **Hộ nghèo** | **Hộ cận nghèo** | **Hộ mới thoát nghèo** |
| **1** | **Hỗ trợ giống, phân bón, vật tư phục vụ chuyển đổi cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế; xây dựng mô hình phát triển sản xuất,** | **- Hộ nghèo**  + 7.000.000 đồng/hộ nghèo- 10.000.000 đồng/hộ nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống trên địa bàn huyện nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.  + 5.000.000 đồng/hộ nghèo- 7.000.000 đồng /hộ nghèo sinh sống ở vùng khác.  **- Hộ cận nghèo**: Hộ Mức hỗ trợ bằng 70% của hộ nghèo  **- Hộ khác:** mức hỗ trợ bằng 50% của hộ nghèo | **-7.000.000 đồng/hộ** nghèo là đồng bào dân tộc thiểu số đang sinh sống ở địa bàn huyện nghèo, xã nghèo, thôn, bản đặc biệt khó khăn.  **-5.000.000 đồng/hộ** nghèo sinh sống ờ vùng khác. | Từ một đến hai lần tiền mua giống gia cầm hoặc một lần tiền mua giống gia súc, mức hỗ trợ tối đa không quá 10 triệu đồng/hộ *(Đối tượng thực hiện chương trình là những hộ có hộ khẩu thường trú tại huyện nghèo)* | Hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/hộ. | Hỗ trợ bằng 80% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 12 triệu đồng/hộ | Hộ mới thoát nghèo: Hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 7,5 triệu đồng/hộ. |
| **2** | **Hỗ trợ phát triển ngành nghề và dịch vụ (Hỗ trợ** Nhà xưởng, máy móc, thiết bị, công cụ, vật tư sản xuất; hỗ trợ doanh nghiệp, hợp tác xã liên kết với người nghèo trong phát triển sản xuất, phát triển ngành nghề, chế biến, tiêu thụ sản phẩm) |  |  |  | Hỗ trợ không quá 15 triệu đồng/hộ. | Hỗ trợ bằng 80% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 12 triệu đồng/hộ | Hộ mới thoát nghèo: Hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ đối với hộ nghèo và tối đa không quá 7,5 triệu đồng/hộ. |
| **3** | **Hỗ trợ tạo đất sản xuất** | **Đối tượng thực hiện chương trình là những hộ có hộ khẩu thường trú tại huyện nghèo** | | | **Đối tượng là: Hộ nghèo ở huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, xã ĐBKK và thôn ĐBKK thuộc Chương trình 135 theo quy định của Thủ tướng Chính phủ thiếu đất sản xuất hoặc không có đất sản xuất theo quy định của UBND cấp tỉnh;.** | | |
|  | Hỗ trợ khai hoang, phục hóa, cải tạo ruộng đất | + 15 triệu đồng/ha khai hoang;  + 10 triệu đồng/ha phục hóa;  + 15 triệu đồng/ha cải tạo ruộng đất; | | | 15 triệu đồng/ha khai hoang, 10 triệu đồng/ha phục hóa, 15 triệu đồng/ha cải tạo thành ruộng bậc thang. | | |
| **4** | **Hỗ trợ khoán chăm sóc, bảo vệ rừng** | **Đối tượng thực hiện chương trình là những hộ có hộ khẩu thường trú tại huyện nghèo** | | | **Chỉ áp dụng với huyện nghèo và xã ĐBKK vùng bãi ngang** | | |
|  | Hỗ trợ bảo vệ rừng, phát triển rừng và sản xuất nông lâm kết hợp (giai đoạn 2011-2017) và chính sách bảo vệ và phát triển rừng (giai đoạn 2015-2020) | - Hỗ trợ 1 lần cho hộ được giao đất từ 5-10 triệu đồng/ha (để mua cây giống, phân bón và chi phí một phần nhân công trồng rừng)  -Trồng và chăm sóc rừng phòng hộ: 15 triệu đồng/ha, trong đó: trồng rừng 10 triệu đồng/ha, chãm sóc rừng 3 nãm 5 triệu đồng/ha (các năm thức nhất, thứ 3 mỗi nãm hỗ trợ 2 triệu đồng/ha, nãm thứ 3 hỗ trợ 1 triệu đồng/ha).  - Hỗ trợ một lần cho hộ gia đình được giao đất trồng rừng sản xuất với mức hỗ trợ tối đa: 7 triệu đồng/ha hỗ trợ mua cây giống, phân bón, chi phí công trồng rừng, chi phí lập hồ sơ thiết kế (trồng mới 4,5 triệu đồng/ha, chăm sóc năm thứ nhất 1,5 triệu đồng/ha, năm thứ hai: 01 triệu đồng/ha). | | | **a) Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng**  - Mức hỗ trợ khoán bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.  - Hạn mức diện tích rừng nhận khoán được hỗ trợ: Tối đa 30 hec-ta (ha) một hộ gia đình.  b) **Hỗ trợ bảo vệ rừng; khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung**  + Bảo vệ rừng: 400.000 đồng/ha/năm.  + Khoanh nuôi tái sinh có trồng rừng bổ sung: Theo thiết kế, dự toán, tối đa không quá 1.600.000 đồng/ha/năm trong 03 năm đầu và 600.000 đồng/ha/năm cho 03 năm tiếp theo. | | |

1. Nguồn: Báo cáo số 1843/BC- BCĐGN ngày 31/10/2014 của BCĐ GN tỉnh về sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình 30a (giai đoạn 2009-2013); Báo cáo số 205/BC- UBND ngày 04/11/2015 của UBND tỉnh về sơ kết 5 năm thực hiện Chương trình 135 (giai đoạn 2011- 2015) và tổng hợp số liệu từ UBND các huyện, thành phố, thị xã (giai đoạn 2010- 2017). [↑](#footnote-ref-1)
2. Giá bò cái 50% máu ngoại hiện nay giá giao động từ12- 15 triệu đồng/con. [↑](#footnote-ref-2)
3. Nguồn: KH số 2553/ KH- UBND ngày 19/10/2016 của UBND tỉnh về phê duyệt kế hoạch thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016- 2020; quyết định số 68/QĐ- UBND ngày 12/01/2018 của UBND tỉnh về phê duyệt kết quả rà soát hộ nghèo, cận nghèo năm 2017. [↑](#footnote-ref-3)
4. Căn cứ Quyết định số[1722/QĐ- TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=1722/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ. [↑](#footnote-ref-4)
5. Căn cứ Quyết định số[1722/QĐ- TTg](https://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=1722/Q%C4%90-TTg&area=2&type=0&match=False&vc=True&lan=1) ngày 02 tháng 9 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư 15/2017/TT- BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính. [↑](#footnote-ref-5)
6. Toàn tỉnh có 29 xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện 135 (Hướng Hóa 16 xã, Đakrông 9 xã, Gio Linh 02 xã, Vĩnh Linh 02 xã ) và 01 huyện nghèo Đakrông.

   \* Căn cứ Quyết định 28/2015/QĐ- TTg ngày 21/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về tín dụng đối với hộ mới thoát nghèo; \* \* Căn cứ Thông tư 15/2017/TT- BTC ngày 15/02/2017 của Bộ Tài chính. [↑](#footnote-ref-6)
7. Toàn tỉnh có 47 xã thuộc diện miền núi (Hướng Hóa 22 xã, Đakrong 14 xã, Cam Lộ 04 xã, Gio Linh 03 xã, Vĩnh Linh 04 xã và 12 xã bãi ngang ven biển (Hải Lăng 02 xã, Triệu Phong 04 xã, Gio Linh 4 xã, Vĩnh Linh 2 xã) 01 huyện đảo cồn cỏ. [↑](#footnote-ref-7)